

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2014

-----&&-----

HNX - UB

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98 174 406 745	97 723 543 504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 641 150 738	865 392 369
1. Tiền	111	V.01	5 641 150 738	865 392 369
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 334 407 753	13 384 963 955
1. Phải thu của khách hàng	131		11 905 839 740	13 758 466 101
2. Trả trước của người bán	132			200 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	85 542 065	83 471 906
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		- 656 974 052	- 656 974 052
IV. Hàng tồn kho	140		80 695 729 348	82 459 456 285
1. Hàng tồn kho	141		80 695 729 348	82 459 456 285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503 118 906	1 013 730 895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457 505 906	481 500 074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			514 121 020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45 613 000	18 109 801
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54 871 794 401	56 016 899 967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44 278 384 146	44 963 710 409



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44 182 384 146	44 849 710 409
- Nguyên giá	222		72 360 073 610	69 688 129 911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 28 177 689 464	- 24 838 419 502
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96 000 000	114 000 000
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 24 000 000	- 6 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 593 410 255	11 053 189 558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	10 593 410 255	11 053 189 558
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		153 046 201 146	153 740 443 471
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		35 503 758 383	44 999 065 697
I. Nợ ngắn hạn	310		34 967 558 383	44 999 065 697
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19 588 124 568	30 916 339 584
2. Phải trả người bán	312		5 138 211 623	7 703 410 473
3. Người mua phải trả tiền trước	313		200 365 818	337 162 123
4. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314	V.16	1 949 525 356	3 033 571 027
5. Phải trả người lao động	315		2 193 610 393	2 201 685 002
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 744 920 347	103 609 531
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 787 150 277	270 812 931
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		365 650 001	432 475 026
II. Nợ dài hạn	330		536 200 000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

006
ÔN
CÔ I
DIỆ
Ả I
ÂN

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	536 200 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		109 293 171 825	100 529 830 415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109 293 171 825	100 529 830 415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		843 774 606	646 751 137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 029 150 144	1 020 609 893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 498 247 075	3 940 469 385
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8 249 270 938	8 211 547 359
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		153 046 201 146	153 740 443 471

30
G
P
H
N
P
H
-
π

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thanh Hải

Trịnh thị Lan Phương

Lê thị Bích Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44 297 785 395	31 596 825 091	212 858 764 996	201 951 016 602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		805 420 000		3 794 553 810	1 192 818 181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		43 492 365 395	31 596 825 091	209 064 211 186	200 758 198 421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	36 800 494 403	26 224 263 918	177 394 226 945	168 138 108 096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 691 870 992	5 372 561 173	31 669 984 241	32 620 090 325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	3 189 055	3 806 601	8 790 498	18 475 997
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	368 696 003	843 161 248	2 633 819 828	3 582 081 321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		317 178 803	843 161 248	1 528 306 718	2 793 095 063
8. Chi phí bán hàng	24		1 514 948 901	871 729 003	6 315 746 066	4 919 120 534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 165 782 400	1 844 659 153	7 573 029 359	8 143 058 688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-	30		2 645 632 743	1 816 818 370	15 156 179 486	15 994 305 779
11. Thu nhập khác	31		227 696 597	226 483 694	724 060 072	273 945 127
12. Chi phí khác	32		142 766 071	24 700 000	385 437 295	24 700 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		84 930 526	201 783 694	338 622 777	249 245 127
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 730 563 269	2 018 602 064	15 494 802 263	16 243 550 906
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	427 402 051	403 593 065	2 818 071 248	3 177 496 050
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1 957 484	91 192 092	459 779 303	555 824 612
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 301 203 734	1 523 816 907	12 216 951 712	12 510 230 244
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		22 496 280	21 659 223	50 416 420	61 160 635
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		2 278 707 454	1 502 157 684	12 166 535 292	12 449 069 609
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					1,282	1,312

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng ngày 30 tháng 09 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
 Tổng giám đốc
 Hoàng Chánh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243,324,278,540	219,661,462,592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197,979,987,126)	(172,179,423,650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,907,394,099)	(9,691,408,700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,606,052,001)	(2,712,016,150)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,347,132,781)	(11,580,709,037)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		936,186,605	120,495,140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,914,079,438)	(8,975,646,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,505,819,700	14,642,753,196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,489,116,313)	(1,074,036,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSn dài hạn khác	22		252,460,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,790,498	18,475,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,227,865,815)	(1,055,560,366)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133,169,043,702	150,944,293,648
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,961,058,718)	(161,092,872,369)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,710,180,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,502,195,516)	(10,148,578,721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,775,758,369	3,438,614,109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		865,392,369	807,790,465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	VII.34	5,641,150,738	4,246,404,574

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc

CÔNG TY
ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
 LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Số: 734 Nguyễn văn Linh - Lê Chân - Hải phòng

Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : CTy cổ phần

2- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất đồ điện dân dụng

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Sản xuất máy thông dụng khác

Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, thủy nội địa

Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa....

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Thực tế phát sinh.

báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : BQGG,

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : ghi nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế đầu tư , góp vốn (giá gốc)

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp vốn

- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LN chưa pp là LN từ các h/đ của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN .

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận: khi phát sinh doanh thu bán hàng

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : khi chi phí tài chính phát sinh

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN HH, cp thuế TNDN HL : Khi phát sinh

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1- Tiền	30/09/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1,074,901,333	234,068,289
- Tiền gửi ngân hàng	4,566,249,405	631,324,080
Cộng:	5,641,150,738	865,392,369
2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng :	11,905,839,740	13,758,466,101
- Trả trước cho người bán:	-	200,000,000
- Phải thu khác	85,542,065	83,471,906
- Dự phòng phải thu khó đòi	(656,974,052)	(656,974,052)
Cộng:	11,334,407,753	13,384,963,955
3- Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu (152)	35,760,499,906	40,209,568,855
- Công cụ, dụng cụ (153)	235,193,014	203,130,259
- Chi phí SX, KD dở dang (154)	5,003,082,121	4,701,581,902
- Thành phẩm (155)	9,952,041,938	6,783,729,655
- Hàng hoá (1561, 1562)	29,744,912,369	30,561,445,614
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	80,695,729,348	82,459,456,285



4 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	42,781,463,035	24,428,509,786	3,997,474,022	90,537,000	71,297,983,843
- Mua trong kỳ		656,772,131	898,563,636		1,555,335,767
- Tăng khác (xây dựng)	-				-
- Tăng khác (góp vốn)					-
- Thanh lý, nhượng bán		50,126,000	443,120,000		493,246,000
- Giảm khác (Góp vốn)					-
Số dư cuối kỳ	42,781,463,035	25,035,155,917	4,452,917,658	90,537,000	72,360,073,610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,753,470,554	15,021,656,170	1,383,018,305	5,553,700	27,163,698,729
- Khấu hao trong kỳ	701,585,920	566,611,362	100,090,896	1,750,000	1,370,038,178
- Thanh lý, nhượng bán		18,233,443	337,814,000		356,047,443
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	11,455,056,474	15,570,034,089	1,145,295,201	7,303,700	28,177,689,464
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	32,027,992,481	9,406,853,616	2,614,455,717	84,983,300	44,134,285,114
- Tại ngày cuối kỳ	31,326,406,561	9,465,121,828	3,307,622,457	83,233,300	44,182,384,146

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 16,2 tỷ

5 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình	120,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	24,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	96,000,000

6 – Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn vào công ty con	72,000,000,000	7,200,000	72,000,000,000
Tên Công ty con			
Công ty cổ phần Điện cơ Phong Lan			
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)	7,200,000		
+ Về giá trị	72,000,000,000		

7 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn TK 311	19,588,124,568	30,916,339,584
- Nợ dài hạn đến hạn trả TK 315	-	-
Cộng	19,588,124,568	30,916,339,584
8 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT :	129,074,107	-
- Thuế xuất nhập khẩu:	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	1,648,071,249	3,032,444,952
- Thuế thu nhập cá nhân :	-	1,126,075
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :	71,825,000	-
- Thuế đất :	100,555,000	-
Cộng	1,949,525,356	3,033,571,027
9 - Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
- Phải trả công nhân viên.	2,193,610,193	2,201,685,002
- Trích trước chi.	1,744,920,347	103,609,531
Cộng	3,938,530,540	2,305,294,533
10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn TK 3382	-	233,547,326
- Bảo hiểm xã hội TK 3383	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	365,650,001	432,475,026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,787,150,277	37,265,605
Cộng	4,152,800,278	703,287,957
11 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Vay ngân hàng	536,200,000	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	536,200,000	-
12 - Thuế thu nhập hiện hành	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,818,071,248	2,773,902,985
Cộng	2,818,071,248	2,773,902,985
13 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ thu nhập định giá tài sản mang đi góp vốn	-	-
Cộng	-	-

14 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
A	1	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2013	94,922,000,000	646,751,137	1,070,154,053	(12,049,350,330)	84,589,554,860
- Tăng vốn trong năm trước				15,989,819,715	15,989,819,715
- Lãi trong kỳ	-			15,989,819,715	15,989,819,715
- Trích các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước			(49,544,160)		(49,544,160)
- Chi quỹ					-
- Giảm khác			(49,544,160)		(49,544,160)
Số dư ngày 01/07/2014	94,922,000,000	843,774,606	1,052,610,145	10,219,539,621	107,037,924,372
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,278,707,454	2,278,707,454
- Lãi trong kỳ				2,278,707,454	2,278,707,454
- Trích các quỹ					-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	23,460,000	-	23,460,000
- Phân phối quỹ					-
- Chi cổ tức					-
- Giảm khác			23,460,000		23,460,000
Số dư ngày 30/09/2013	94,922,000,000	843,774,606	1,029,150,144	12,498,247,075	109,293,171,825

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/09/2014

01/01/2014

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp của các thành viên công ty

Cộng

9,492,200

9,492,200

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi

30/09/2014

01/01/2014

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền

94,922,000,000

94,922,000,000

94,922,000,000

94,922,000,000

đ - Cổ phiếu

30/09/2014

01/01/2014

- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Mệnh giá cổ phiếu

9,492,200

9,492,200

10,000

10,000

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: đồng)

Kỳ này

Kỳ trước

15 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	44,297,785,395	31,596,825,091
- Các khoản giảm trừ doanh thu	805,420,000	
Cộng	43,492,365,395	31,596,825,091

16 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	43,492,365,395	31,596,825,091
- Doanh thu nội bộ		
Cộng	43,492,365,395	31,596,825,091

17 - Giá vốn hàng bán

36,800,494,403 26,224,263,918

18 - Doanh thu hoạt động tài chính

3,189,055 3,806,601

19 - Chi phí tài chính

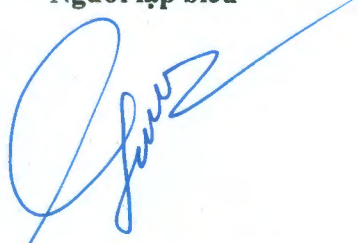
368,696,003 843,161,248

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

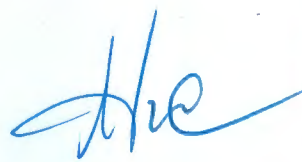
Cộng

Người lập biểu


Trịnh thị Lan Phương

Hải phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng


Lê thị Bích Huệ

Tổng giám đốc




Hoàng thanh Hải